

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Số: 624 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Phước, ngày 05 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
của huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2022 và hủy Danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện được trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 136/TTr-STNMT ngày 01/4/2022 và UBND huyện Bù Đăng tại Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 18/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bù Đăng với các nội dung sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo.
2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo.
3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: Năm 2022, trên địa huyện Bù Đăng không còn đất chưa sử dụng.
4. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bù Đăng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 26/4/2021.

Điều 2. Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bù Đăng được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Bù Đăng triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

2. UBND huyện Bù Đăng có trách nhiệm:

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan.

c) Chịu trách nhiệm đối với việc chuyển mục đích sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân; phải kiểm tra, thẩm định kỹ để đảm bảo các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất, phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch của địa phương, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định; không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện trên và các quy định có liên quan.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

e) Đến quý III năm 2022, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông: Chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND huyện Bù Đăng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT_(BH-43-QĐ-31/3)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Anh Minh

	sản																			
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.310,60	0,87	10,76	32,99	20,00	137,70	420,07	1,00	63,60	6,54	20,00	1,00	20,00	68,13	229,24	30,67	144,49	104,41
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16.435,27	10,95	454,57	3.079,04	2.044,76	485,10	383,79	740,42	447,04	2.638,96	610,25	2.119,61	382,40	819,29	493,36	477,42	674,11	585,16
	<i>Trong đó:</i>																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	121,57	0,08	0,78	2,24	0,85	-	-	78,14	-	-	5,35	-	-	-	-	-	30,00	4,21
2.2	Đất an ninh	CAN	8,62	0,01	8,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	147,00	0,10	-	-	-	-	-	-	-	70,00	-	77,00	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	87,47	0,06	13,62	2,85	2,66	2,66	3,05	6,73	3,72	10,08	2,09	6,13	4,06	6,25	9,59	3,29	6,75	3,94
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	824,83	0,55	13,79	4,14	9,88	11,95	56,16	10,64	14,99	357,44	2,09	70,29	7,70	169,64	24,07	11,01	52,45	8,60
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,00	0,00	-	-	-	-	-	6,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,89	0,02	-	-	7,00	-	2,16	-	-	-	-	14,73	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11.293,51	7,53	185,99	2.938,87	1.885,66	178,65	130,23	392,36	219,25	1.744,82	428,61	1.789,14	140,20	213,98	233,16	253,83	281,57	277,18
	- Đất giao thông	DGT	2.014,44	1,34	128,98	101,14	107,70	126,14	108,79	114,77	118,72	194,01	94,71	108,71	104,01	167,68	123,03	91,59	184,39	140,07
	- Đất thủy lợi	DTL	75,10	0,05	14,77	0,01	0,02	-	8,98	7,52	31,96	0,55	6,50	1,34	3,30	0,15	-	-	-	-

Phụ lục 01
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 624 /QĐ-UBND ngày 05 /4 /2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
					Thị trấn Đức Phong	Xã Bình Minh	Xã Bom Bo	Xã Đăk Nhai	Xã Dăng Hà	Xã Đoàn Kết	Xã Đông Nai	Xã Đức Liễu	Xã Đường 10	Xã Minh Hưng	Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Trung	Xã Phú Sơn	Xã Phước Sơn	Xã Thống Nhất	Xã Thọ Sơn
(1)	(2)	(3)	(6)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		150.078,42	100,00	1.101,18	13.573,68	11.013,18	9.746,13	16.657,31	8.629,96	10.740,91	8.783,35	8.501,24	5.882,91	4.755,09	8.666,02	12.277,16	8.131,08	13.867,93	7.751,28
I	LOẠI ĐẤT																			
1	Đất nông nghiệp	NNP	133.643,15	89,05	646,62	10.494,64	8.968,42	9.261,03	16.273,53	7.889,54	10.293,87	6.144,39	7.890,99	3.763,30	4.372,68	7.846,74	11.783,80	7.653,66	13.193,82	7.166,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	852,22	0,57	9,50	-	-	-	629,58	149,56	-	-	3,29	50,53	-	-	-	-	9,77	-
	<i>Trong đó:</i> - Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất trồng lúa còn lại	LUK	852,22	0,57	9,50	-	-	-	629,58	149,56	-	-	3,29	50,53	-	-	-	-	9,77	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	471,21	0,31	25,98	49,46	19,27	-	6,83	59,40	23,80	63,07	-	53,29	24,61	13,99	65,05	5,96	-	60,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	73.115,58	48,72	599,48	3.847,36	4.376,98	4.734,91	2.910,28	7.637,81	3.890,77	6.064,26	3.770,74	3.653,03	4.213,91	3.116,69	4.680,99	4.875,45	8.842,97	5.899,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19.535,43	13,02	-	5.610,21	3.658,67	1.617,31	-	-	2.046,63	-	2.514,59	-	-	-	1.996,37	592,30	975,23	524,12
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.382,51	2,92	-	-	-	-	4.382,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	33.858,83	22,56	-	954,62	887,65	2.771,12	7.910,17	30,03	4.269,07	-	1.582,37	-	113,86	4.647,38	4.811,71	2.101,87	3.201,88	577,11
	<i>Trong đó:</i> đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.618,51	1,08	-	-	-	-	303,51	-	484,06	-	-	-	-	106,07	482,77	67,72	20,60	153,78
1.7	Đất nuôi trồng thủy	NTS	116,77	0,08	0,90	-	5,86	-	14,09	11,74	-	10,52	-	5,46	0,31	0,55	0,44	47,40	19,47	0,03

4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	73.967,80	49,29	608,97	3.847,36	4.376,98	4.734,91	3.539,86	7.787,37	3.890,77	6.064,26	3.774,03	3.703,56	4.213,91	3.116,69	4.680,99	4.875,45	8.852,75	5.899,95
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	57.776,77	38,50	-	6.564,83	4.546,32	4.388,43	12.292,68	30,03	6.315,70	-	4.096,96	-	113,86	4.647,38	6.808,08	2.694,17	4.177,11	1.101,23
6	Khu du lịch	KDL	106,36	0,07	-	77,42	-	-	-	2,00	-	-	2,39	24,50	-	-	-	-	0,05	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	147,00	0,10	-	-	-	-	-	-	-	70,00	-	77,00	-	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.101,18	0,73	1.101,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	101,16	0,07	14,10	3,63	3,01	3,19	3,84	7,23	4,05	11,53	5,97	6,35	4,06	7,14	9,95	4,73	7,21	5,17
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.164,95	0,78	1.101,18	2,85	2,66	2,66	3,05	6,73	3,72	-	2,09	6,13	4,06	6,25	9,59	3,29	6,75	3,94

12	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.363,96	2,24		229,67	177,38	225,89	166,87	197,59	197,62	518,12	160,56	246,38	152,54	251,28	178,56	154,74	309,19	197,57
13	Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.850,14	1,23		44,67	62,43	56,47	95,90	66,24	47,23	656,48	43,02	169,87	42,03	234,60	65,00	57,54	156,32	52,35

Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	233,67	-	-	-	-	210,07	-	23,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)																	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,24	1,82	1,74	-	-	-	-	0,93	0,77	2,15	0,02	-	0,20	-	0,25	0,36	-